

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: UBND Quận Kiến An
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường Mầm non Nam Hà

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.531.784.818	46.559.083
I	Tiền và tương đương tiền	110	III.1	151.811.818	37.538.083
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	III.2.1		
2	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính ngắn hạn	122	III.2.1		
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.379.973.000	9.021.000
1	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131	III.4.a		
2	Phải thu kinh phí được cấp	132	III.5	5.221.831.000	7.845.000
3	Trả trước cho người bán ngắn hạn	133	III.6.a		
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	134	III.7.1	158.142.000	1.176.000
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	135	III.4.1		
IV	Hàng tồn kho	140			
1	Hàng tồn kho	141	III.8.1		
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	III.8.1		
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	III.12.1		
	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	160		107.761.815.387	37.092.843.470
I	Đầu tư tài chính dài hạn	170			
1	Đầu tư tài chính dài hạn	171	III.2.2		
2	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	172	III.2.2		
II	Các khoản phải thu dài hạn	180			
1	Phải thu của khách hàng dài hạn	181	III.4.b		
2	Trả trước cho người bán dài hạn	182	III.6.b		
3	Các khoản phải thu dài hạn khác	183	III.7.2		
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	184	III.4.2		
III	Tài sản cố định của đơn vị	190		105.510.019.387	35.969.843.470
1	Tài sản cố định hữu hình	191	III.9.1.1	7.286.419.387	2.002.523.470
	- Nguyên giá	192	III.9.1.1.1	14.997.365.799	3.917.816.549
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	193	III.9.1.1.2	(7.710.946.412)	(1.915.293.079)
2	Tài sản cố định vô hình	194	III.9.2.1	98.223.600.000	33.967.320.000
	- Nguyên giá	195	III.9.2.1.1	98.223.600.000	33.967.320.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	196	III.9.2.1.2		
IV	Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng	200			
1	Tài sản cố định hữu hình	201			

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: UBND Quận Kiến An
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường Mầm non Nam Hà

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	- Nguyên giá	202			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	203			
2	Tài sản cố định vô hình	204			
	- Nguyên giá	205			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	206			
V	Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang	210		2.251.796.000	1.123.000.000
1	Mua sắm, nâng cấp tài sản	211	III.11.1, III.11.2		
2	Đầu tư, xây dựng dở dang	212	III.11.3	1.123.000.000	1.123.000.000
3	Dự án, công trình đầu tư xây dựng đã bàn giao, chờ phê duyệt quyết toán	213	III.11.3	1.128.796.000	
VI	Tài sản dài hạn khác	220	III.12.2		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 230 = Mã số 100 + Mã số 160)	230		113.293.600.205	37.139.402.553
	NGUỒN VỐN				
	A. NỢ PHẢI TRẢ	240		176.382.000	9.021.000
I	Nợ ngắn hạn	250		176.382.000	9.021.000
1	Phải trả người bán ngắn hạn	251	III.13.a		
2	Các khoản nhận trước ngắn hạn của khách hàng	252	III.14.a		
3	Các khoản nhận trước kinh phí được cấp	253	III.15		7.845.000
4	Phải trả nợ vay ngắn hạn	254	III.16.1		
5	Dự phòng phải trả ngắn hạn	255	III.17.1		
6	Các quỹ phải trả	256	III.18		
7	Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác	257	III.19.1	176.382.000	1.176.000
II	Nợ dài hạn	260			
1	Nợ phải trả người bán dài hạn	261	III.13.b		
2	Các khoản nhận trước dài hạn của khách hàng	262	III.14.b		
3	Phải trả nợ vay dài hạn	263	III.16.2		
4	Dự phòng phải trả dài hạn	264	III.17.2		
5	Các khoản nợ phải trả dài hạn khác	265	III.19.2		
	B. TÀI SẢN THUẦN	280		113.117.218.205	37.130.381.553
1	Vốn góp	281	III.20		
2	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	282	III.21	113.117.218.205	37.130.381.553
3	Quỹ thuộc đơn vị	283	III.22		
4	Kinh phí mang sang năm sau	284	III.23		
5	Tài sản thuần khác	285	III.24		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 300 = Mã số 240 + Mã số 280)	300		113.293.600.205	37.139.402.553

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2026
Hiệu trưởng
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Thị Thu

Trần Thị Thu

Nguyễn Thu Thủy